

At the Train Station

在火车站

zài huǒ chē zhàn

1. Train

火车

huǒ chē

2. Train station

火车站

huǒ chē zhàn

3. Ticket

车票

chē piào

4. Departure time

出发时间

chū fā shí jiān

5. Arrival time

到达时间

dào dá shí jiān

6. Train car

车厢

chē xiāng

7. Dining car

餐车

cān chē

8. Train tracks

火车轨道

huǒ chē guǐ dào

9. Sleeper car

卧铺车厢

wò pù chē xiāng

10. Platform

站台

zhàn tái

11. Reserve ticket

预订票

yù dìng piào

12. Luggage

行李

xíng li

13. Passenger

乘客

chéng kè

14. Conductor

列车员

liè chē yuán

15. First class

头等车厢

tóu děng chē xiāng

16. On time

准点

zhǔn diǎn

17. Late

晚点

wǎn diǎn

18. Seat number

座位号

zuò wèi hào

19. Timetable

时刻表

shí kè biǎo

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.